

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-41

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi tám ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Tập sự điều hành của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Thạc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Phương Thảo	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Số: 218/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được lập ngày 20 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0448-2018-126-1

Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.094.195.689.034	1.208.694.628.957
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.283.124.830	241.533.791.654
111	1. Tiền		63.413.518.764	81.533.791.654
112	2. Các khoản tương đương tiền		869.606.066	160.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.968.540.785	17.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.968.540.785	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		856.622.505.313	806.957.395.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	471.999.893.863	163.968.256.574
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	348.622.626.433	592.326.696.489
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.466.199.367	54.128.656.819
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.466.214.350)	(3.466.214.350)
140	IV. Hàng tồn kho	9	144.186.557.651	117.446.506.134
141	1. Hàng tồn kho		144.186.557.651	117.446.506.134
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.134.960.455	25.756.935.637
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.055.717.435	8.891.864.437
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70.468.417	9.348.894.295
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	8.008.774.603	7.516.176.905
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		935.879.382.514	954.698.889.952
220	II. Tài sản cố định		354.534.767.477	249.363.589.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	265.186.839.568	162.588.148.122
222	- Nguyên giá		292.583.445.619	180.067.675.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.396.606.051)	(17.479.527.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	89.347.927.909	86.775.441.439
228	- Nguyên giá		89.347.927.909	86.775.441.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.140.993.159	60.380.817.701
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.140.993.159	60.380.817.701
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	274.567.309.150	320.149.538.963
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	119.601.626.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		105.881.626.363	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.089.294.645	295.089.294.645
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(136.478.611.858)	(94.541.382.045)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.075.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		303.636.312.728	324.804.943.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	303.636.312.728	324.804.943.727
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.030.075.071.548	2.163.393.518.909

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.220.968.234.531	1.375.492.410.071
310	I. Nợ ngắn hạn		897.293.594.531	1.074.379.304.986
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	99.969.006.633	283.407.107.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	89.695.316.355	1.063.031.827
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.548.686.357	11.556.062
314	4. Phải trả người lao động		-	663.252.308
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	705.621.895	348.628.543
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.692.013.301	1.705.995.410
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	670.734.184.793	783.315.840.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.948.765.197	3.863.893.248
330	II. Nợ dài hạn		323.674.640.000	301.113.105.085
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	323.674.640.000	301.113.105.085
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		809.106.837.017	787.901.108.838
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	809.106.837.017	787.901.108.838
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	693.299.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693.299.280.000	693.299.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.249.100.000)	(3.001.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.761.921.400	7.727.786.496
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.294.735.617	89.875.142.342
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.756.135.489	70.372.214.981
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		22.538.600.128	19.502.927.361
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.030.075.071.548	2.163.393.518.909



Trần Thị Yến Chi
Người lập



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô I, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.494.784.316.256	4.173.939.804.580
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.494.784.316.256	4.173.939.804.580
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.316.797.902.749	3.999.832.858.549
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.986.413.507	174.106.946.031
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.247.628.481	43.052.059.687
22	7. Chi phí tài chính	26	121.637.750.556	155.365.485.279
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		75.034.239.134	57.043.283.644
25	8. Chi phí bán hàng	27	27.139.673.137	28.450.381.702
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.534.413.614	10.360.411.086
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.922.204.681	22.982.727.651
31	11. Thu nhập khác	29	2.091.393.540	1.328.417.482
32	12. Chi phí khác	30	3.327.140.988	287.900.974
40	13. Lợi nhuận khác		(1.235.747.448)	1.040.516.508
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.686.457.233	24.023.244.159
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.147.857.105	4.520.316.798
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.538.600.128	19.502.927.361
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	325	305

Trần Thị Yến Chi
Người lậpBùi Thị Ngọc
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.686.457.233	24.023.244.159
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.473.169.815	7.778.009.695
03	- Các khoản dự phòng		41.937.229.813	92.276.983.776
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.530.678	1.190.934.583
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.720.874.299)	(27.325.744.306)
06	- Chi phí lãi vay		75.034.239.134	57.043.283.644
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.411.752.374	154.986.711.551
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(119.710.075.327)	176.959.806.893
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.740.051.517)	129.949.969.635
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(151.277.233.504)	(228.624.232.893)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.004.778.001	(324.002.227.836)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74.320.252.430)	(58.177.137.670)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.800.000.000)	(21.541.745.892)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(201.431.082.403)	(170.448.856.212)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.863.346.981)	(43.448.988.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.000.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.043.540.785)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(56.713.780.885)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		109.511.700.000	62.921.750.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.845.254.315	4.568.916.581
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		114.450.066.549	(32.672.103.214)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		(248.000.000)	55.965.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.257.545.973.950	2.690.994.590.101
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.347.566.094.242)	(2.570.806.926.293)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(31.999.964.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.268.120.292)	144.152.699.808

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(177.249.136.146)	(58.968.259.618)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		241.533.791.654	300.291.079.527
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.530.678)	210.971.745
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>64.283.124.830</u>	<u>241.533.791.654</u>



Trần Thị Yến Chi
Người lập



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi tám ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 639.999.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm về phân bón và hóa chất. Trong đó, hoạt động xuất khẩu DAP của Công ty chiếm 60% sản lượng xuất khẩu của cả nước, đồng thời, hoạt động nhập khẩu, phân phối Lurui huỳnh, axit Sulfuric của Công ty cũng chiếm 40%-50% thị phần tại Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đã mở rộng đầu tư nhà máy sản xuất phân bón NPK với công suất 80.000 tấn/năm. Đồng thời, đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi ngoại quan, cảng ICD Quảng Bình - Đình Vũ với tổng diện tích 18ha tại Khu Công nghiệp Đình Vũ. Đây là cảng cạn đầu tiên của Hải Phòng và là một trong những cảng cạn lớn nhất khu vực phía Bắc, vừa có kết nối đường biển, vừa có kết nối với đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình

Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng

Văn phòng đại diện Móng Cái

Nhà máy NPK Thủy Nguyên

Địa chỉ

Quảng Bình

Cao Bằng

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Thương mại và dịch vụ

Thương mại và dịch vụ

Thương mại và dịch vụ

Sản xuất phân bón

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá vấp vì thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng-tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 09 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn,
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.567.425.018	1.060.787.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.846.093.746	80.473.004.484
Các khoản tương đương tiền	869.606.066	160.000.000.000
	64.283.124.830	241.533.791.654

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.968.540.785	11.968.540.785	17.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.075.000.000	10.075.000.000	-	-
	10.075.000.000	10.075.000.000	-	-
	<u>22.043.540.785</u>	<u>22.043.540.785</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất ⁽¹⁾	-	-	119.601.626.363	119.601.626.363
- Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng ⁽²⁾	-	-	105.881.626.363	105.881.626.363
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất ⁽¹⁾	105.881.626.363	85.511.700.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	295.089.294.645	178.980.609.150	295.689.294.645	200.547.912.600
	<u>400.970.921.008</u>	<u>264.492.309.150</u>	<u>414.690.921.008</u>	<u>320.149.538.963</u>

(1) Theo nghị quyết số 02-09/2016/NQ-HĐQT ngày 13/09/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình thực hiện chuyển nhượng 1.132.500 cổ phiếu (tương ứng 14,71% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất cho 02 nhà đầu tư cá nhân. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau chuyển nhượng là 36,29%. Tháng 11/2016, Công ty đã được 02 nhà đầu tư cá nhân trên ủy quyền đại diện phần vốn của họ tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty sau ngày ủy quyền là 51%, Công ty tiếp tục chỉ phối hoạt động của Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con. Tuy nhiên, tháng 12/2017, các nhà đầu tư trên và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình đã hủy bỏ thỏa thuận ủy quyền. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình là 36,29%. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(2) Trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 1.372.000 cổ phiếu (tương ứng 98% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng do Công ty sở hữu theo nghị quyết số 05-12/2017/NQ-HĐQT ngày 22/12/2017 của Hội đồng Quản trị. Do đó, Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng không còn là công ty con của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất (1)	Hà Nội	36,29%	36,29%	Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Hải phòng	19,17%	19,17%	Sản xuất phân bón

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	76.851.608.178	101.294.446
Công ty TNHH Hoàng Trung	21.256.655.913	31.521.655.913
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy	133.706.404.968	19.749.687.889
Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem	24.690.856.187	30.410.278.881
Công ty Sw Intertrade Trading	38.863.257.765	24.797.359.446
Ông Nguyễn Lã Thảo	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Bình Phú	138.554.914.588	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.076.196.264	33.387.979.999
	471.999.893.863	163.968.256.574
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	471.999.893.863	163.968.256.574
	471.999.893.863	163.968.256.574
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	76.851.608.178	101.294.446
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	-	-	168.673.963.097 ✓	-
Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem	3.510.117.750	-	40.000.000.000 ✓	-
Công ty CP Đầu tư AFC	-	-	99.701.750.000 ✓	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Đức	-	-	40.000.000.000 ✓	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc	69.298.096.000 ✓	-	-	-
Công ty Cổ phần phân bón Miền Nam	67.554.603.133	-	-	-
Công ty CP Phát triển Phân Bón Đình Vũ	65.639.579.262	-	7.786.000.000 ✓	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	50.840.993.110	-	7.476.948.984 ✓	-
Trả trước cho người bán khác	91.779.237.178 ✓	-	228.688.034.408 ✓	-
	348.622.626.433	-	592.326.696.489	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.010.617.575 ✓	-	2.770.667.422	-
Phải thu lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2 - Vinachem	6.290.512.970	-	3.762.650.648	-
Tạm ứng	8.010.083.703 ✓	-	12.389.438.085	-
Ký cược, ký quỹ	21.951.069.422 ✓	-	31.075.237.237	-
Cho mượn	2.000.000.000 ✓	-	2.000.000.000	-
Phải thu theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu	-	-	2.006.017.341 ✓	-
Phải thu khác	203.915.697	-	124.646.086 ✓	-
	39.466.199.367 ✓	-	54.128.656.819 ✓	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3.466.214.350 ✓	-	3.466.214.350 ✓	-
	3.466.214.350	-	3.466.214.350	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.891.747.763 ✓	-	24.292.250.578 ✓	-
Công cụ, dụng cụ	423.254.640 ✓	-	47.838.690 ✓	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.032.452.359 ✓	-	4.793.767.533 ✓	-
Thành phẩm	32.863.570.963 ✓	-	19.966.462.084 ✓	-
Hàng hoá	68.975.531.926 ✓	-	68.346.187.249 ✓	-
	144.186.557.651 ✓	-	117.446.506.134 ✓	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.100.993.159 ✓	60.380.817.701 ✓
- Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	891.423.636 ✓	205.215.302 ✓
- Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	2.209.569.523 ✓	60.175.602.399 ✓
Mua sắm tài sản cố định	40.000.000	-
- Quyền sử dụng đất tại số 97 Bạch Đằng	40.000.000	-
	3.140.993.159 ✓	60.380.817.701 ✓

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	86.465.622.694	65.269.464.327	26.287.841.846	2.044.746.458	-	180.067.675.325
- Mua trong năm	-	2.227.709.252	994.109.090	1.205.376.652	-	4.427.694.994
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	127.467.332.906	-	-	-	-	127.467.332.906
- Thanh lý, nhượng bán	(18.413.433.134)	-	(932.000.000)	(33.824.472)	-	(19.379.257.606)
Số dư cuối năm	195.519.522.466	67.497.173.579	26.349.950.936	3.216.798.638	-	292.583.445.619
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.835.987.633	882.710.813	3.021.780.656	739.048.101	-	17.479.527.203
- Khấu hao trong năm	5.960.521.187	4.492.618.128	2.745.288.206	274.742.294	-	13.473.169.815
- Thanh lý, nhượng bán	(3.373.897.440)	-	(163.100.007)	(14.693.520)	-	(3.556.090.967)
Số dư cuối năm	15.417.611.380	5.375.328.941	5.603.968.855	999.596.875	-	27.396.606.051
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	73.629.635.061	64.386.753.514	23.266.061.190	1.305.598.357	-	162.588.148.122
Tại ngày cuối năm	180.101.911.086	62.121.844.638	20.745.982.081	2.217.101.763	-	265.186.839.568

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	86.775.441.439
- Mua trong năm	6.113.650.000
- Thanh lý, nhượng bán	(3.541.163.530)
Số dư cuối năm	89.347.927.909
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	86.775.441.439
Tại ngày cuối năm	89.347.927.909

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7.772.785.980	7.867.712.010
Công cụ dụng cụ xuất dùng	390.771.342	265.819.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	892.160.113	758.333.335
	9.055.717.435	8.891.864.437
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	281.509.679.301	314.640.611.052
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	10.747.393.718	3.333.665.295
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.265.244.633	4.351.898.676
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.441.650.356	2.478.768.704
Chi phí thuê đất tại Nhà máy phân bón NPK	6.446.316.690	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	226.028.030	-
	303.636.312.728	324.804.943.727

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
MARUBENI CORPORATION	-	-	28.996.717.355	28.996.717.355
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hoá chất	7.247.433.897	7.247.433.897	60.851.751.400	60.851.751.400
Công ty CP Khu công nghiệp Đình	278.019.459	278.019.459	153.361.399.576	153.361.399.576
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Việt Đức	54.513.596.000	54.513.596.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	37.929.957.277	37.929.957.277	40.197.239.257	40.197.239.257
	99.969.006.633	99.969.006.633	283.407.107.588	283.407.107.588
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	99.969.006.633	99.969.006.633	283.407.107.588	283.407.107.588
	99.969.006.633	99.969.006.633	283.407.107.588	283.407.107.588
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)				
	8.135.795.897	8.135.795.897	64.418.704.446	64.418.704.446

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ông Bùi Tổ Minh (Tiền đặt cọc mua cổ phần Vinachimex)	85.511.700.000	-
Các khoản người mua ứng tiền trước khác	4.183.616.355	1.063.031.827
	89.695.316.355	1.063.031.827

(*) Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 03-2017/HĐ-ĐC ngày 14/12/2017 giữa Công ty và cá nhân ông Bùi Tổ Minh, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình sẽ chuyển nhượng 2.794.500 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất cho cá nhân Ông Bùi Tổ Minh sau khi hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng. Số tiền nhận đặt cọc là toàn bộ giá trị giao dịch mua bán giữa 2 bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.317.610	-	19.504.307.078	15.552.303.111	-	3.548.686.357
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	33.176.093	-	6.555.338.155	6.522.162.062	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.479.683.202	-	6.270.903.599	6.800.000.000	8.008.774.603	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.556.062	-	11.556.062	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	47.183.480	47.188.480	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	59.769.500	59.769.500	-	-
	7.516.176.905	11.556.062	32.437.511.812	29.392.979.215	8.008.774.603	3.548.686.357

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	705.621.895	348.628.543
	705.621.895	348.628.543

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.246.232	77.155.232
Bảo hiểm xã hội	111.440.404	-
Bảo hiểm y tế	19.665.994	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.740.420	-
Phải trả theo hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu	27.455.920.251	1.628.84C.178
	27.692.013.301	1.705.995.410

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽¹⁾	775.941.200.000	775.941.200.000	2.182.841.286.450	2.322.302.941.657	636.479.544.793	636.479.544.793
	252.600.000.000	252.600.000.000	1.146.268.865.000	1.003.268.865.000	395.600.000.000	395.600.000.000
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	55.855.500.000	55.855.500.000	36.892.387.085	92.747.887.085	-	-
- Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	185.096.000.000	185.096.000.000	250.603.432.107	435.699.432.107	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽²⁾	149.583.500.000	149.583.500.000	178.137.500.000	297.721.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	132.806.200.000	132.806.200.000	6.506.550.729	139.312.750.729	-	-
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng ⁽³⁾	-	-	360.000.000.000	240.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	-	-	45.176.856.782	3.972.989	45.172.883.793	45.172.883.793
- Ngân hàng TMCP Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	-	-	133.933.120.000	91.033.120.000	42.900.000.000	42.900.000.000
- Ngân hàng Hong Leong bank - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	13.804.088.502	13.804.088.502	-	-
- Ngân hàng TMCP Tpbank - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁶⁾	-	-	11.518.486.245	8.711.825.245	2.806.661.000	2.806.661.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.374.640.000	7.374.640.000	34.254.640.000	7.374.640.000	34.254.640.000	34.254.640.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	23.880.000.000	-	23.880.000.000	23.880.000.000
- Công ty CP Quảng Bình Cao Bằng	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	7.374.640.000	7.374.640.000	34.254.640.000	7.374.640.000	34.254.640.000	34.254.640.000
Vay dài hạn	140.000.000.000	140.000.000.000	2.217.095.926.450	2.329.677.581.657	670.734.184.793	670.734.184.793
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn ⁽⁷⁾	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁸⁾	749.280.000	749.280.000	-	574.640.000	374.640.000	374.640.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽⁹⁾	160.363.825.085	160.363.825.085	54.704.687.500	41.268.512.585	173.300.000.000	173.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽¹⁰⁾	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Quảng Bình Cao Bằng ⁽¹¹⁾	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tổng cộng	140.000.000.000	140.000.000.000	2.217.095.926.450	2.329.677.581.657	670.734.184.793	670.734.184.793
Tổng cộng	301.113.105.085	301.113.105.085	74.704.687.500	52.143.152.585	323.674.640.000	323.674.640.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 06/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ phương án sản xuất kinh doanh 2016-2017;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/12/2017;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ theo chính sách của Ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 395.600.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 7108.17.251.831595.TD ngày 08/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tổng hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán, L/C là 120.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, hóa chất;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cấp hạn mức tín dụng được tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 09/02/2018. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không quá 04 tháng/khế ước.
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 30.000.000.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTD ngày 18/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 120.000.000.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 69/2017/HĐTD ngày 25/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón và hóa chất của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 45.172.883.793 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản và quyền đòi nợ.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 0582/17/HĐTDHM-DN/099 ngày 07/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất các sản phẩm phân bón,
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 07/03/2017 đến 07/03/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 42.900.000.000 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của nhà máy NPK.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp):

(6) Hợp đồng tín dụng số 365/2017/HĐTD/THU/03 ngày 13/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng kế ước vay, tối đa không quá 05 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay thả nổi, quy định theo từng lần nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.806.661.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐVV/ĐN-QBF ngày 03/06/2015 và Phụ lục hợp đồng

- + Tổng số tiền vay: 140.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn của khoản vay theo hợp đồng 06/2015/HĐVV/ĐN-QBF sẽ được tất toán tại ngày 31/12/2017; Thời hạn của khoản vay theo Phụ lục hợp đồng số 01/11/2014/HĐVV/ĐN-QBF sẽ được tất toán tại ngày 27/11/2017;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 7,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay được đảm bảo theo hình tín chấp.

(8) Hợp đồng tín dụng số 502.14.251.831595.TD ngày 19/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.873.200.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe BMW 528i;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 749.280.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng khoản tiền gửi với số tiền là 90.000 USD.

(9) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015, với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 231.495.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Các khoản nợ được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay các khoản nợ là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 183.300.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được bảo đảm bởi các tài sản theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp):

(10) Hợp đồng tín dụng số 1634/17/HĐTDTDH-DN/099 ngày 17/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bù đắp phần vốn đầu tư Nhà máy NPK tại Thủy Nguyên, Hải Phòng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

(11) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐVV/QRCB-QBF ngày 20/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 31/03/2017 đến hết ngày 30/09/2018;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay cố định là 7,5%/năm, trả lãi 03 tháng/lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	639.999.280.000		(5.666.100.000)	-		113.963.858.725		748.297.038.725
Tăng vốn trong năm trước	53.300.000.000		-	-		-		53.300.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-	-		19.502.927.361		19.502.927.361
Phân phối lợi nhuận	-		-	7.727.786.496		(43.591.643.744)		(35.863.857.248)
Tăng khác	-		2.665.000.000	-		-		2.665.000.000
Số dư cuối năm trước	693.299.280.000		(3.001.100.000)	7.727.786.496		89.875.142.342		787.901.108.838
Số dư đầu năm nay	693.299.280.000		(3.001.100.000)	7.727.786.496		89.875.142.342		787.901.108.838
Lãi/lỗ trong năm nay	-		-	-		22.538.600.128		22.538.600.128
Phân phối lợi nhuận	-		-	2.034.134.904		(3.119.006.853)		(1.084.871.949)
Giảm khác	-		(248.000.000)	-		-		(248.000.000)
Số dư cuối năm nay	693.299.280.000		(3.249.100.000)	9.761.921.400		109.294.735.617		809.106.837.017

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-HĐCĐ ngày 24/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất	100,00%	13.560.899.357
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	2.034.134.904
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	1.084.871.949
Lợi nhuận chưa phân phối	77,00%	10.441.892.504

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Thanh Bình	7,21%	50.000.000.000	14,42%	100.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	13,27%	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000
Ông Daniel Rodney Badger	0,00%	-	7,89%	54.679.500.000
Các cổ đông khác	79,52%	551.293.490.000	64,42%	446.613.990.000
	100%	693.299.280.000	100%	693.299.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- Vốn góp đầu năm	693.299.280.000	639.999.280.000
- Vốn góp tăng trong năm ⁽¹⁾	-	53.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	693.299.280.000	693.299.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	31.999.964.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	31.999.964.000

- (1) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2016 đã thông qua phương án chào bán cổ phần riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 693.299.280.000 đồng lên 812.999.280.000 đồng, số lượng cổ phần chào bán là 17.300.000 cổ phần, tương đương 173.000.000.000 đồng. Công tác phát hành đã được Hội đồng quản trị Công ty lập phương án và thực hiện từ ngày 28/12/2016 đến ngày 30/12/2016 với giá bán là 10.500 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phần chào bán thành công là 5.330.000 cổ phần, số tiền thu được từ chào bán là 55.965.000.000 đồng, đạt 30,8% số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán. Số vốn huy động được sẽ được sử dụng để đầu tư cho Dự án ICD Quảng Bình - Đình Vũ.

Kết quả phát hành

Đối tượng chào bán cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu chào bán thành công	Giá bán thành công	Số tiền thu từ chào bán	Tài khoản góp vốn
Chào bán cổ phiếu lẻ	5.330.000	10.500	55.965.000.000	Tài khoản số 1483201010418 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

Tình hình sử dụng vốn thu được từ chào bán cổ phiếu thành công

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Đơn vị thụ hưởng</u>
	VND	
Số tiền thu được từ chào bán cổ phiếu thành công	55.965.000.000	
Chi phí phát hành	248.000.000	
- Phí Tư vấn phát hành cổ phiếu	200.000.000	CN Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
- Phí kiểm toán Nguồn vốn chủ sở hữu	33.000.000	Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam
Phí dịch vụ thực hiện quyền ngày chốt	15.000.000	Trung tâm lưu ký Chứng Khoán Việt Nam
Chi phí đầu tư dự án cảng ICD Quảng Bình - Đình Vũ	55.717.000.000	
- Thanh toán tiền thuê đất xây dựng cảng ICD Đình Vũ - Quảng Bình	55.717.000.000	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ
Số tiền chưa sử dụng	-	

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.761.921.400	7.727.786.496
	9.761.921.400	7.727.786.496

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	156.132,43	1.444.931,45

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.353.561.716.971	4.014.151.362.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.222.599.285	159.788.442.405
	3.494.784.316.256	4.173.939.804.580

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98.453.005.357	70.036.570.223
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.170.316.332.138	3.905.377.152.198
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.028.565.254	24.419.136.128
	3.316.797.902.749	3.999.832.858.549

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.085.204.468	3.080.817.443
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.545.627.620	13.001.539.134
Lãi bán các khoản đầu tư	-	22.721.676.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.523.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.616.796.393	2.724.776.247
	13.247.628.481	43.052.059.687

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	75.034.239.134	57.043.283.644
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.066.491.058	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.552.905.224	4.226.614.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	46.885.327	1.190.934.583
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	41.937.229.813	92.904.652.776
	121.637.750.556	155.365.485.279

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.794.044	232.625.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.294.150	575.689.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.390.191.225	27.330.357.555
Chi phí khác bằng tiền	237.393.718	311.708.936
	27.139.673.137	28.450.381.702

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.774.619	452.261.513
Chi phí nhân công	4.217.319.200	4.335.891.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.364.160.593	2.064.043.074
Thuế, phí, lệ phí	12.188.480	8.569.140
Hoàn nhập dự phòng	-	(627.669.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.069.603.038	2.286.262.230
Chi phí khác bằng tiền	2.164.367.684	1.841.052.668
	12.534.413.614	10.360.411.086

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền bồi thường tổn thất do vi phạm hợp đồng	2.060.655.107	-
Thu nhập khác	30.738.433	1.328.417.482
	2.091.393.540	1.328.417.482

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.364.330.169	-
Các khoản bị phạt	331.464.904	-
Chi phí khác	1.631.345.915	287.900.974
	3.327.140.988	287.900.974

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.686.457.233	24.023.244.159
Các khoản điều chỉnh tăng	2.052.828.290	101.589.830
- Chi phí không hợp lệ	2.052.828.290	101.589.830
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.523.250.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.523.250.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.739.285.523	22.601.583.989
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.147.857.105	4.520.316.798
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	123.051.494	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(7.479.683.202)	9.541.745.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.800.000.000)	(21.541.745.892)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(8.008.774.603)	(7.479.683.202)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	22.538.600.128	19.502.927.361
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.538.600.128	19.502.927.361
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	69.329.928	64.029.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	325	305

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.516.288.972	65.465.051.309
Chi phí nhân công	7.642.069.401	7.254.153.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.473.169.815	7.778.009.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.039.607.680	32.029.353.401
Chi phí khác bằng tiền	4.004.554.232	3.877.267.006
	147.675.690.100	116.403.835.050

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Cấu loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.283.124.830	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu	511.466.093.230	(3.466.214.350)	(3.466.214.350)
Đầu tư ngắn hạn	11.968.540.785	-	-
Đầu tư dài hạn	305.164.294.645	(136.478.611.858)	(94.541.382.045)
	892.882.053.490	(139.944.826.208)	(98.007.596.395)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		994.408.824.793	1.084.428.945.085
Phải trả người bán, phải trả khác		127.661.019.934	285.113.102.998
Chi phí phải trả		705.621.895	348.628.543
		1.122.775.466.622	1.369.890.676.626

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.283.124.830	-	-	64.283.124.830
Phải thu khách hàng, phải thu	507.999.878.880	-	-	507.999.878.880
Đầu tư ngắn hạn	11.968.540.785	-	-	11.968.540.785
Đầu tư dài hạn	-	168.685.682.787	-	168.685.682.787
	584.251.544.495	168.685.682.787	-	752.937.227.282
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.533.791.654	-	-	241.533.791.654
Phải thu khách hàng, phải thu	214.630.699.043	-	-	214.630.699.043
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	200.547.912.600	-	200.547.912.600
	473.164.490.697	200.547.912.600	-	673.712.403.297

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	670.734.184.793	323.674.640.000	-	994.408.824.793
Phải trả người bán, phải trả khác	127.661.019.934	-	-	127.661.019.934
Chi phí phải trả	705.621.895	-	-	705.621.895
	<u>799.100.826.622</u>	<u>323.674.640.000</u>	<u>-</u>	<u>1.122.775.466.622</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	783.315.840.000	301.113.105.085	-	1.084.428.945.085
Phải trả người bán, phải trả khác	285.113.102.998	-	-	285.113.102.998
Chi phí phải trả	348.628.543	-	-	348.628.543
	<u>1.068.777.571.541</u>	<u>301.113.105.085</u>	<u>-</u>	<u>1.369.890.676.626</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 19.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giao dịch bán hàng		169.817.909.481	50.525.977.909
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	166.785.761.497	49.291.593.697
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết	3.032.147.984	1.234.384.212
Giao dịch mua hàng		86.168.883.277	61.856.667.634
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	4.047.905.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết	82.120.978.277	61.856.667.634
Cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.523.250.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	-	1.523.250.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		76.851.608.178	101.294.446
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	76.851.608.178	101.294.446
Ứng trước cho nhà cung cấp		1.264.520	-
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	1.264.520	-
Phải trả người bán ngắn hạn		8.135.795.897	64.418.704.446
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	-	3.566.953.046
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết	8.135.795.897	60.851.751.400

(*) Bà Nguyễn Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	772.222.713	1.022.743.877
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	173.903.294	186.927.152

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Trần Thị Yến Chi
Người lập



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018



Hải Phòng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2017 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQHĐKD của Công ty là : 22,539 tỷ đồng, tăng 3,036 tỷ đồng so với năm 2016. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu năm 2017 của Công ty đạt 3,495 tỷ đồng, giảm 679 tỷ đồng, tương ứng giảm 16% so với năm 2016. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 29,804 tỷ đồng, tương ứng giảm 69% so với năm 2016. Thu nhập khác tăng 18,762 tỷ so với năm 2016, tương ứng tăng 1.412,03%.
- Tổng giá vốn hàng bán giảm 683 tỷ đồng, tương ứng giảm 17% so với năm 2016. Chi phí tài chính giảm 33,727 tỷ đồng tương ứng giảm 21,7% so với năm 2016 vì do trong năm 2016 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Cty CP DAP-VINACHEM là 94,541 tỷ đồng, còn trong năm 2017 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Cty CP DAP-VINACHEM là 21,568 tỷ đồng. Chi phí khác tăng 21,039 tỷ so với năm 2016 tương ứng tăng 7.308,8% do trong năm 2017 công ty thực hiện chuyển nhượng 01 tài sản cố định.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế năm tăng 3,036 tỷ đồng so với năm 2016, tương ứng tăng 15%.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Hương